

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
BỆNH VIỆN LÃO KHOA - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT TẠI CƠ SỞ KCB

(Kèm theo Quyết định số 1056 /QĐ-BVLKPHCN ngày 16/12/2025 của bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng)

Áp dụng mức giá thu theo quy định Nghị quyết số 321/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách Nhà nước thanh toán; giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Quảng Ninh quản lý, có hiệu lực từ ngày 16/12/2025

đơn vị tính: đồng

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
I	KHÁM BỆNH				
1	Khám bệnh	Khám bệnh	45.000	45.000	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).		200.000	
II	GIƯỜNG BỆNH				
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	418.500	Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:	Ngày giường bệnh Nội khoa:			
2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	222.300	222.300	
2.3	Loại 3: Các khoa: YHCT, Phục hồi chức năng	Loại 3: Các khoa: YHCT, Phục hồi chức năng	177.300	177.300	
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa:	Ngày giường bệnh ngoại khoa:	229.200	229.200	
4	Ngày giường bệnh ban ngày	Ngày giường bệnh ban ngày	53.190	53.190	
III	DỊCH VỤ KỸ THUẬT				
1	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600	
2	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300	252.300	
3	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	
4	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	248.500	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
5	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
6	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	40.300	
7	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	
8	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	162.900	
9	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280.500	280.500	
10	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	280.500	280.500	
11	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
12	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	628.500	
13	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	685.500	
14	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500	685.500	
15	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500	1.158.500	
16	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	
17	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500	600.500	
18	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
19	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	192.300	192.300	
20	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	192.300	
21	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	
22	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	14.100	
23	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	759.800	
24	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	759.800	
25	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	Mở khí quản qua màng nhĩ giáp	759.800	759.800	
26	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
27	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
28	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	659.900	Chưa bao gồm ống thông.
29	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
30	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600	
31	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [từ 30 cm đến 50 cm]	193.600	193.600	
32	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600	
33	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	
34	Thông khí nhân tạo không xâm nhập	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy).
35	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
36	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
37	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
38	Thông khí nhân tạo xâm nhập	Thông khí nhân tạo xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
39	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
40	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
41	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
42	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
43	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
44	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế]	625.000	625.000	
45	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	
46	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	
47	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
48	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	
49	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	
50	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	532.400	532.400	
51	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	532.400	
52	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	532.400	
53	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
54	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
55	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	172.800	172.800	Chưa bao gồm hoá chất
56	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	42.100	
57	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	16.000	
58	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900	
59	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600	
60	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	252.300	252.300	
61	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	
62	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700	
63	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700	
64	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700	
65	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900	
66	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	195.900	195.900	
67	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900	
68	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	280.500	280.500	
69	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	
70	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	280.500	280.500	
71	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	126.900	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
72	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	126.700	126.700	
73	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	171.900	
74	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	101.800	
75	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	129.600	129.600	
76	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	129.600	129.600	
77	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	129.600	129.600	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
78	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	129.600	129.600	
79	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	129.600	129.600	
80	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	129.600	129.600	
81	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	
82	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	
83	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	
84	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	
85	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	
86	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	
87	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144.900	144.900	
88	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	
89	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300	112.300	
90	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800	493.800	Đã bao gồm chi phí Test HP
91	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	317.000	
92	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	276.500	276.500	
93	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	276.500	
94	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800	468.800	
95	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	352.100	
96	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100	352.100	
97	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	323.500	323.500	
98	Nội soi trực tràng ống mềm	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200	215.200	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
99	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	215.200	215.200	
100	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	215.200	215.200	
101	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
102	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
103	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	152.000	
104	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700	
105	Sốc điện điều trị rung nhĩ	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500	1.042.500	
106	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	148.600	
107	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	263.700	
108	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	
109	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	
110	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	
111	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	
112	Tiêm cân gan chân	Tiêm cân gan chân	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
113	Tiêm cạnh cột sống cổ	Tiêm cạnh cột sống cổ	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
114	Tiêm cạnh cột sống ngực	Tiêm cạnh cột sống ngực	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
115	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
116	Tiêm điểm bấm gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Tiêm điểm bấm gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
117	Tiêm điểm bấm gân móm cùng vai	Tiêm điểm bấm gân móm cùng vai	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
118	Tiêm điểm bấm gân móm trám quay (móm trám trụ)	Tiêm điểm bấm gân móm trám quay (móm trám trụ)	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
119	Tiêm điểm bấm gân móm trám quay (trâm trụ)	Tiêm điểm bấm gân móm trám quay (trâm trụ)	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
120	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	Tiêm điểm bấm gân quanh khớp gối	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
121	Tiêm gân gấp ngón tay	Tiêm gân gấp ngón tay	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
122	Tiêm gân gót	Tiêm gân gót	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
123	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
124	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
125	Tiêm hội chứng DeQuervain	Tiêm hội chứng DeQuervain	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
126	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
127	Tiêm khớp bàn ngón chân	Tiêm khớp bàn ngón chân	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
128	Tiêm khớp bàn ngón tay	Tiêm khớp bàn ngón tay	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
129	Tiêm khớp cổ chân	Tiêm khớp cổ chân	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
130	Tiêm khớp cổ tay	Tiêm khớp cổ tay	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
131	Tiêm khớp đòn - cùng vai	Tiêm khớp đòn - cùng vai	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
132	Tiêm khớp đốt ngón tay	Tiêm khớp đốt ngón tay	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
133	Tiêm khớp gối	Tiêm khớp gối	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
134	Tiêm khớp khuỷu tay	Tiêm khớp khuỷu tay	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
135	Tiêm khớp ức - sườn	Tiêm khớp ức - sườn	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
136	Tiêm khớp ức đòn	Tiêm khớp ức đòn	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
137	Tiêm khớp vai	Tiêm khớp vai	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
138	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
139	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
140	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
141	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
142	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
143	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
144	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
145	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
146	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
147	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
148	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đòn - cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
149	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
150	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
151	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
152	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
153	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
154	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
155	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	148.700	148.700	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
156	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700	144.700	
157	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
158	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	Điều trị chứng co cứng gấp bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulium Toxin A	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
159	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng co thắt nửa mặt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
160	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng giật cơ mi mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
161	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị chứng vẹo cổ bằng tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
162	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
163	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900	
164	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	
165	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500	677.500	
166	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100	365.100	
167	Tiêm ngoài màng cứng	Tiêm ngoài màng cứng	365.100	365.100	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
168	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100	1.743.100	
169	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	60.000	
170	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
171	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	285.400	
172	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	135.300	135.300	
173	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	135.300	135.300	
174	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300	135.300	
175	Ghi điện cơ cấp cứu	Ghi điện cơ cấp cứu	135.300	135.300	
176	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	135.300	135.300	
177	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	135.300	135.300	
178	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Phản xạ nhắm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	135.300	135.300	
179	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	135.300	135.300	
180	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	
181	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	144.300	144.300	
182	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.343.500	2.343.500	
183	Holter điện tâm đồ	Holter điện tâm đồ	215.800	215.800	
184	Holter huyết áp	Holter huyết áp	215.800	215.800	
185	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	215.800	215.800	
186	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
187	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700	153.700	
188	Thông tiểu	Thông tiểu	101.800	101.800	
189	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
191	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
192	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
193	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
194	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	71.800	
195	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện	78.300	78.300	
196	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	78.300	78.300	
197	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	78.300	
198	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	78.300	78.300	
199	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	78.300	
200	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	78.300	
201	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	78.300	
202	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	78.300	
203	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	
204	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	78.300	
205	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	78.300	
206	Điện châm điều trị đau mắt cơ	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	78.300	
207	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	78.300	
208	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	78.300	
209	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	78.300	
210	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	78.300	
211	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	78.300	
212	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	78.300	
213	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	78.300	
214	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	
215	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	
216	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	
217	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300	78.300	
218	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	78.300	
219	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	
220	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	78.300	
221	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	78.300	
222	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	78.300	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
223	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	
224	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	
225	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	78.300	
226	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	78.300	
227	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	
228	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	78.300	
229	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	
230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	78.300	
231	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	78.300	78.300	
232	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	78.300	
233	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	78.300	
234	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	78.300	
235	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	78.300	
236	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	78.300	
237	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	78.300	78.300	
238	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta	78.300	78.300	
239	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	78.300	
240	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	78.300	
241	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	78.300	
242	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900	48.900	
243	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	
244	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	
245	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tủy sống	162.700	162.700	
246	Laser châm	Laser châm	52.100	52.100	
247	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
248	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	48.700	48.700	
249	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	41.100	41.100	
250	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	14.700	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
251	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	318.700	318.700	
252	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	51.800	
253	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	59.300	
254	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	14.700	
255	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	
256	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
257	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
258	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
259	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
260	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
261	Thủy châm điều trị đau môi cơ	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
262	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
263	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
264	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
265	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
266	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
267	Thủy châm điều trị giảm khúu giác	Thủy châm điều trị giảm khúu giác	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
268	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
269	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
270	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
272	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
273	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
274	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
275	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
276	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
277	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
278	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
279	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
280	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
282	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
283	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
284	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
285	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
286	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
287	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
288	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
289	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
290	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
291	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
292	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
293	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
294	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
295	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
296	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
297	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
298	Thủy trị liệu	Thủy trị liệu	68.900	68.900	
299	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	68.900	
300	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	40.200	
301	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	40.200	
302	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	76.000	
303	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000	76.000	
304	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	76.000	
305	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	
306	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	
307	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	
308	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	
309	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	
310	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỗi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỗi cơ	76.000	76.000	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
311	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000	76.000	
312	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	
313	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ	76.000	76.000	
314	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	76.000	
315	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	
316	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	
317	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	
318	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	
319	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	
320	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000	76.000	
321	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	76.000	
322	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	
323	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	
324	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	
325	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	
326	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	
327	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000	76.000	
328	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	
329	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	
330	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000	76.000	
331	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	
332	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	76.000	
333	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	76.000	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
334	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	
335	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	
336	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000	76.000	
337	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	76.000	
338	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	
339	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	
340	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	76.000	
341	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000	76.000	
342	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	76.000	
343	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76.000	76.000	
344	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	
345	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	
346	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	76.000	
347	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	
348	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	
349	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39.000	39.000	
350	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	51.300	
351	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900	
352	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	
353	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300	
354	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven	30.600	30.600	
355	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	40.600	40.600	
356	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
357	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900	1.925.900	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
358	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300	7.381.300	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
359	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900	1.920.900	
360	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	282.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
361	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000	282.000	
362	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	182.000	
363	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000	182.000	
364	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	434.600	
365	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	434.600	
366	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	256.600	256.600	
367	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600	256.600	
368	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	342.000	
369	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000	187.000	
370	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	257.000	
371	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	257.000	
372	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000	257.000	
373	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	257.000	257.000	
374	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400	192.400	
375	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400	192.400	
376	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400	192.400	
377	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	192.400	192.400	
378	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	372.700	372.700	
379	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	372.700	372.700	
380	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	242.400	242.400	
381	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	242.400	242.400	
382	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	749.600	749.600	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
383	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	370.100	370.100	
384	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	372.700	
385	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	372.700	372.700	
386	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100	300.100	
387	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	300.100	300.100	
388	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	372.700	372.700	
389	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	300.100	300.100	
390	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	167.000	
391	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000	167.000	
392	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
393	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
394	Rút đinh/tháo phưng tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phưng tiện kết hợp xương	1.857.900	1.857.900	
395	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900	3.226.900	
396	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900	2.767.900	
397	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600	5.204.600	
398	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200	2.396.200	
399	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.396.200	2.396.200	
400	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2.396.200	2.396.200	
401	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	1.509.500	
402	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
403	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
404	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	222.300	222.300	
405	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222.300	222.300	
406	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	222.300	222.300	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
407	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
408	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
409	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
410	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
411	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
412	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
413	Rạch áp xe mi	Rạch áp xe mi	218.500	218.500	
414	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	218.500	218.500	
415	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	Ghép da hay vật da điều trị hở mi do sẹo	3.044.900	3.044.900	
416	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	41.200	
417	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF	1.344.100	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
418	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200	930.200	
419	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400	342.400	
420	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	342.400	342.400	
421	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600	1.252.600	
422	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.252.600	1.252.600	
423	Cắt bỏ chắp có bọc	Cắt bỏ chắp có bọc	85.500	85.500	
424	Trích chắp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chắp, lệ, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	85.500	
425	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	85.500	
426	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	43.600	
427	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500	145.500	
428	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	77.000	
429	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	77.000	
430	Đo thị giác tương phản	Đo thị giác tương phản	77.000	77.000	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
431	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	41.900	
432	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700	
433	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600	
434	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400	69.400	
435	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	53.600	53.600	
436	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc	1.430.500	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
437	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	Sửa vá sẹo bỏng bằng kết mạc, màng ối, củng mạc	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
438	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	860.200	
439	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	452.400	452.400	
440	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	849.600	849.600	
441	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	1.244.100	1.244.100	
442	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	1.595.200	
443	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	897.100	
444	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	897.100	
445	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	897.100	
446	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	799.600	
447	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	799.600	799.600	
448	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	1.244.100	
449	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	813.600	
450	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200	830.200	
451	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	727.900	727.900	
452	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	99.400	99.400	
453	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	99.400	99.400	
454	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	99.400	
455	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	359.500	359.500	
456	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	1.013.600	
457	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500	
458	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	1.244.100	
459	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	69.000	
460	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	40.900	
461	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	289.500	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
462	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	
463	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	1.351.400	
464	Mô quặm bẩm sinh	Mô quặm bẩm sinh	698.800	698.800	
465	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	
466	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	698.800	698.800	
467	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	698.800	
468	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	
469	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây mê]	1.572.200	1.572.200	
470	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	
471	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	935.200	935.200	
472	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	
473	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây tê]	1.188.600	1.188.600	
474	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	
475	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi - gây mê]	1.833.000	1.833.000	
476	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	
477	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	2.068.800	
478	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	
479	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	1.387.000	
480	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	830.200	
481	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200	830.200	
482	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	830.200	830.200	
483	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	599.800	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
484	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	40.900	
485	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	130.900	
486	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900	130.900	
487	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	Phẫu thuật đặt ống silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.130.200	1.130.200	Chưa bao gồm ống Silicon.
488	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.202.600	1.202.600	
489	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
490	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	570.300	570.300	
491	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	930.200	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
492	Phẫu thuật hẹp khe mí	Phẫu thuật hẹp khe mí	763.600	763.600	
493	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mí, rút ngắn dây chằng mí ngoài, mí trong điều trị hờ mí do liệt dây VII	763.600	763.600	
494	Cắt cơ Muller	Cắt cơ Muller	1.402.600	1.402.600	
495	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hờ mí	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mí điều trị hờ mí	1.402.600	1.402.600	
496	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mí trên điều trị sụp mí	1.402.600	1.402.600	
497	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	Phẫu thuật treo mí - cơ trán (bằng silicon, cân cơ đuôi...) điều trị sụp mí	1.402.600	1.402.600	
498	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
499	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	1.644.100	1.644.100	Chưa bao gồm ống silicon.
500	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	1.244.100	
501	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.244.100	1.244.100	
502	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.244.100	1.244.100	
503	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mí cầu	1.244.100	1.244.100	
504	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	930.200	930.200	
505	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [1 mắt]	930.200	930.200	
506	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	1.213.600	1.213.600	
507	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	Phẫu thuật tạo hình nếp mí [2 mắt]	1.213.600	1.213.600	
508	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
509	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	1.322.100	1.322.100	
510	Cắt u da mí không ghép	Cắt u da mí không ghép	812.100	812.100	
511	Cắt u mí cả bề dày không ghép	Cắt u mí cả bề dày không ghép	812.100	812.100	
512	Nạo vét tổ chức hốc mắt	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.322.100	1.322.100	
513	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	Phẫu thuật điều trị lật mí dưới có hoặc không ghép	1.194.100	1.194.100	
514	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	Phẫu thuật phục hồi trẻ mí dưới	1.194.100	1.194.100	
515	Vá da tạo hình mí	Vá da tạo hình mí	1.194.100	1.194.100	
516	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	698.800	698.800	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
517	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	48.300	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
518	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600	80.600	
519	Siêu âm bán phần trước	Siêu âm bán phần trước	241.500	241.500	
520	Siêu âm mắt	Siêu âm mắt	69.700	69.700	
521	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151.000	151.000	
522	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	151.000	
523	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	151.000	
524	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	33.600	
525	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	60.000	
526	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	60.000	
527	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000	
528	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	60.000	
529	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
530	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	245.100	245.100	
531	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400	
532	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400	
533	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800	105.800	
534	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100	65.100	
535	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
536	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
537	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
538	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
539	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	2.185.500	2.185.500	
540	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)	1.260.100	1.260.100	
541	Lùi cơ nâng mi	Lùi cơ nâng mi	891.500	891.500	
542	Chỉnh chỉ sau mô lác	Chỉnh chỉ sau mô lác	620.000	620.000	
543	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	620.000	620.000	
544	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	534.500	534.500	
545	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	344.200	
546	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	197.200	197.200	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
547	Test thử nhược cơ	Test thử nhược cơ	197.200	197.200	
548	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1.260.100	1.260.100	
549	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
550	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	600.500	
551	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	759.800	
552	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500	138.500	
553	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500	138.500	
554	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
555	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
556	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	
557	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	
558	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	
559	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	263.700	
560	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700	
561	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	
562	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500	
563	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	
564	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	354.200	
565	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500	
566	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	165.500	165.500	
567	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	165.500	
568	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	216.500	216.500	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
569	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	286.500	286.500	
570	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	1.217.100	
571	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400	580.400	
572	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây mê]	2.122.100	2.122.100	
573	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài [gây tê]	634.500	634.500	
574	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	295.500	
575	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	295.500	
576	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	64.300	
577	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	69.300	
578	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
579	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
580	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
581	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100	
582	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100	
583	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	530.700	
584	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	530.700	530.700	
585	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	170.600	
586	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	170.600	
587	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	705.500	
588	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	705.500	705.500	
589	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900	
590	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900	
591	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300	
592	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây mê]	1.385.400	1.385.400	
593	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai [gây tê]	874.800	874.800	
594	Mở sào bảo	Mở sào bảo	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
595	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
596	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
597	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100	2.804.100	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
598	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200	1.326.200	
599	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	852.900	
600	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	139.000	
601	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	139.000	139.000	
602	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	139.000	139.000	
603	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây mê]	705.900	705.900	
604	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500	489.500	
605	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	310.500	
606	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900	
607	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	489.900	489.900	
608	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500	
609	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	705.500	705.500	
610	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
611	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	1.601.900	1.601.900	
612	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	545.500	545.500	
613	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	1.761.400	1.761.400	
614	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao điện]	1.761.400	1.761.400	
615	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
616	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
617	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan [dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm]	4.003.900	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
618	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	4.211.900	
619	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
620	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900	3.340.900	
621	Phẫu thuật nạo VA nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	3.045.800	
622	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
623	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3.340.900	3.340.900	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
624	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	4.211.900	
625	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	4.211.900	
626	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
627	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
628	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
629	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900	
630	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	3.209.900	
631	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
632	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
633	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	3.180.600	
634	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	3.180.600	
635	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000	5.530.000	
636	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	5.530.000	
637	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800	3.045.800	
638	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	3.045.800	
639	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	126.500	
640	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	69.300	
641	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	771.900	
642	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	771.900	
643	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
644	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
645	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	1.646.800	
646	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	1.075.700	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
647	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	1.075.700	
648	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	1.075.700	
649	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	1.075.700	
650	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	549.900	
651	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	321.400	
652	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	321.400	
653	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	153.600	
654	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900	
655	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400	
656	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100	
657	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500	
658	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	631.000	
659	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	861.000	
660	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	455.500	
661	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	991.000	
662	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100	
663	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500	
664	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500	
665	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	369.500	
666	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	112.500	
667	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100	
668	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	92.500	
669	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
670	Phẫu thuật nạo túi lợi	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500	89.500	
671	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200	
672	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600	
673	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	239.500	
674	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500	
675	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600	398.600	
676	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600	398.600	
677	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600	
678	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500	
679	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	280.500	
680	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	280.500	
681	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	308.000	
682	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200	344.200	
683	Phẫu thuật cắt phanh môi	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200	344.200	
684	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000	601.000	
685	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500	
686	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	493.500	
687	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	
688	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000	
689	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	71.800	
690	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	37.000	
691	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	48.900	
692	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	48.900	
693	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	41.900	41.900	
694	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Điều trị bằng ion tĩnh điện	41.900	41.900	
695	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường	41.900	41.900	
696	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900	41.900	
697	Điều trị bằng điện vi dòng	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	30.800	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
698	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	
699	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	30.800	
700	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	
701	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	54.800	54.800	
702	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	54.800	
703	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)	352.800	352.800	
704	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700	219.700	
705	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	59.300	
706	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	59.300	
707	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	59.300	
708	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	59.300	
709	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	59.300	
710	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	59.300	
711	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho người bệnh sau bỏng	59.300	59.300	
712	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	59.300	59.300	
713	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	59.300	
714	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	59.300	
715	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	59.300	
716	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	59.300	
717	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	59.300	
718	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	59.300	
719	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	59.300	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
720	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	162.700	162.700	
721	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	52.100	
722	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52.100	52.100	
723	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	58.400	
724	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.153.800	1.153.800	Chưa bao gồm thuốc
725	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700	
726	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	41.100	41.100	
727	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	41.100	
728	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	41.100	41.100	
729	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200	
730	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56.200	56.200	
731	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51.400	51.400	
732	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	77.500	
733	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700	
734	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	318.700	
735	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700	173.700	
736	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	144.700	
737	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124.000	124.000	
738	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	124.000	
739	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	
740	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	
741	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	
742	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
743	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
744	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	59.300	
745	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
746	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	
747	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	
748	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	33.400	33.400	
749	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	
750	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	33.400	
751	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	33.400	
752	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	33.400	33.400	
753	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	33.400	
754	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	33.400	
755	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	33.400	
756	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	
757	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	33.400	33.400	
758	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	
759	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	
760	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	
761	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	33.400	
762	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	33.400	
763	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	33.400	
764	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	33.400	33.400	
765	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	33.400	
766	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	
767	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400	33.400	
768	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	33.400	
769	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	33.400	
770	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	
771	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	
772	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	68.900	68.900	
773	Điều trị bằng bồn	Điều trị bằng bồn	68.900	68.900	
774	Điều trị bằng nước khoáng	Điều trị bằng nước khoáng	68.900	68.900	
775	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bông	68.900	68.900	
776	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	68.900	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
777	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	68.900	
778	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.924.300	2.924.300	Chưa bao gồm thuốc
779	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
780	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ cổ	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
781	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị loạn trương lực cơ khu trú	1.260.800	1.260.800	Chưa bao gồm thuốc
782	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	40.200	
783	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	40.200	
784	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại	40.200	40.200	
785	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	32.900	32.900	
786	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900	
787	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	32.900	
788	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	39.000	
789	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	
790	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	
791	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột liền]	257.000	257.000	
792	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti [bột tự cán]	192.400	192.400	
793	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	749.600	749.600	
794	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	370.100	370.100	
795	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372.700	372.700	
796	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột liền]	372.700	372.700	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
797	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu [bột tự cán]	300.100	300.100	
798	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	285.400	
799	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	2.085.400	2.085.400	
800	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	2.040.800	2.040.800	
801	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600	58.600	
802	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	58.600	
803	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	58.600	
804	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật	58.600	58.600	
805	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	
806	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	
807	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt	58.600	58.600	
808	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600	
809	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	
810	Siêu âm nhân cầu	Siêu âm nhân cầu	58.600	58.600	
811	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	
812	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	58.600	
813	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	58.600	
814	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp	58.600	58.600	
815	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	58.600	58.600	
816	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	
817	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	
818	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	
819	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	
820	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	58.600	
821	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
822	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	
823	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	
824	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	252.300	252.300	
825	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	252.300	252.300	
826	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	252.300	
827	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	252.300	252.300	
828	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	
829	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300	252.300	
830	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300	252.300	
831	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	252.300	
832	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
833	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
834	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
835	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
836	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
837	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
838	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
839	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
840	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
841	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
842	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
843	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
844	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
845	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
846	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
847	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
848	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
849	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
850	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
851	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
852	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
853	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
854	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
855	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
856	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
857	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
858	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
859	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
860	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
861	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
862	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
863	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
864	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
865	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
866	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
867	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
868	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
869	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
870	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
871	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
872	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
873	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
874	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
875	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
876	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
877	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo $[\leq 24 \times 30 \text{ cm}, 2 \text{ tư thế}]$	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
878	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
879	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
880	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
881	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
882	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
883	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
884	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
885	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
886	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
887	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
888	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
889	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
890	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
891	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
892	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
893	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
894	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
895	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
896	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
897	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
898	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
899	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
900	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
901	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
902	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
903	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
904	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
905	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
906	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
907	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
908	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
909	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
910	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
911	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
912	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
913	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
914	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
915	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
916	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
917	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
918	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
919	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
920	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	16.100	16.100	
921	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh	72.300	72.300	
922	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	109.300	
923	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	124.300	
924	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	124.300	
925	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	164.300	
926	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	280.800	280.800	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
927	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	579.800	579.800	
928	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	246.800	246.800	
929	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
930	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
931	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
932	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
933	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
934	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
935	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
936	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
937	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
938	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
939	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
940	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
941	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
942	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
943	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
944	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
945	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
946	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
947	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
948	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
949	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
950	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
951	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
952	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
953	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
954	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
955	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
956	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
957	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
958	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
959	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
960	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
961	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
962	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
963	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
964	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
965	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
966	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
967	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
968	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
969	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
970	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
971	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
972	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
973	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
974	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
975	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
976	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
977	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
978	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
979	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
980	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
981	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
982	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
983	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
984	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
985	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
986	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
987	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
988	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
989	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
990	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
991	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
992	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
993	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
994	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
995	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
996	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
997	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
998	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
999	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1000	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1001	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1002	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1003	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1004	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1005	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1006	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1007	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1008	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1009	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1010	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1012	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1014	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1015	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1016	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1017	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	130.300	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1018	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	23.700	
1019	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	649.800	649.800	
1020	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	
1021	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	
1022	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	264.800	
1023	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	304.800	
1024	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1025	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	
1026	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1027	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	
1028	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1029	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	
1030	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	
1031	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1032	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1033	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1034	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1035	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1036	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	550.100	
1037	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	550.100	
1038	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1039	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	
1040	Chụp CLVT hóc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hóc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	550.100	550.100	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1041	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	550.100	
1042	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	550.100	
1043	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1044	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1045	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1046	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1047	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1048	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1049	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1050	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1051	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1052	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1053	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1054	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1055	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1056	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1057	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1058	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1059	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1060	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1061	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1062	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1063	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1064	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1065	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1066	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1067	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1068	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1069	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	663.400	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1070	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1071	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1072	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1073	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1074	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1075	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1076	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1077	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1078	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1079	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1080	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1081	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1082	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1083	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1084	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1085	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1086	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1087	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1088	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1089	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1090	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1091	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1092	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1093	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400	1.732.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1094	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1095	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	
1096	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	
1097	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	
1098	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1099	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1100	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	
1101	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1102	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1103	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1104	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1105	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1106	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1107	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	
1108	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	
1109	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1110	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1111	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	1.486.800	1.486.800	
1112	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1113	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800	1.486.800	
1114	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [có thuốc cản quang]	3.493.600	3.493.600	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1115	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [không có thuốc cản quang]	3.201.400	3.201.400	
1116	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1117	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1118	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1119	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1120	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1121	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1122	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1123	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1124	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1125	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1126	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1127	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1128	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	89.300	Bảng phương pháp DEXA
1129	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1130	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1131	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	148.300	Bảng phương pháp DEXA
1132	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49.500	49.500	
1133	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	135.300	135.300	
1134	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	135.300	135.300	
1135	Ghi điện cơ	Ghi điện cơ	135.300	135.300	
1136	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường	75.200	75.200	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1137	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900	
1138	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	136.200	
1139	Định lượng D-Dimer	Định lượng D-Dimer	272.900	272.900	
1140	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	110.300	
1141	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	24.800	
1142	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]	24.800	24.800	
1143	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	22.200	
1144	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]	22.200	22.200	
1145	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42.100	42.100	
1146	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	42.100	
1147	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100	31.100	
1148	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	49.700	
1149	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	33.500	33.500	
1150	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	33.500	
1151	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	222.700	222.700	
1152	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	28.400	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1153	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600	74.600	
1154	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300	
1155	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	
1156	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	
1157	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	87.000	87.000	
1158	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	43.500	43.500	
1159	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	80.500	
1160	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	31.100	
1161	Tập trung bạch cầu	Tập trung bạch cầu	31.100	31.100	
1162	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	68.400	
1163	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	43.500	43.500	
1164	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	43.500	
1165	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
1166	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	49.700	
1167	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	
1168	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào căn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	
1169	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300	58.300	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1170	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	95.300	
1171	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]	84.100	84.100	
1172	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300	95.300	
1173	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500	78.500	
1174	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]	280.500	280.500	
1175	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	212.300	212.300	
1176	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	89.700	
1177	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	144.200	
1178	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]	156.200	156.200	
1179	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200	144.200	
1180	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]	139.200	139.200	
1181	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1182	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	
1183	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700	89.700	
1184	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	
1185	Định lượng Cortisol (máu)	Định lượng Cortisol (máu)	95.300	95.300	
1186	Định lượng C-Peptid [Máu]	Định lượng C-Peptid [Máu]	178.300	178.300	
1187	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000	
1188	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1189	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	56.100	56.100	
1190	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]	100.900	100.900	
1191	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1192	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	302.500	302.500	
1193	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1194	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1195	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1196	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1197	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1198	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1199	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
1200	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
1201	Định lượng Albumin [thủy dịch]	Định lượng Albumin [thủy dịch]	22.400	22.400	Mỗi chất
1202	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	Mỗi chất
1203	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
1204	Định lượng Globulin [thủy dịch]	Định lượng Globulin [thủy dịch]	22.400	22.400	Mỗi chất

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1205	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
1206	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)	22.400	22.400	Mỗi chất
1207	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	22.400	Mỗi chất
1208	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
1209	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
1210	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
1211	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600	33.600	
1212	Định lượng Mg [Máu]	Định lượng Mg [Máu]	33.600	33.600	
1213	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	33.600	
1214	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	
1215	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
1216	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
1217	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	
1218	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]	67.300	67.300	
1219	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000	16.000	
1220	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	84.100	
1221	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]	89.700	89.700	
1222	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	
1223	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	
1224	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]	67.300	67.300	
1225	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	Định lượng IgG (Immunoglobuline G) [Máu]	67.300	67.300	
1226	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	Định lượng IgM (Immunoglobuline M) [Máu]	67.300	67.300	
1227	Định lượng Insulin [Máu]	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	84.100	
1228	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900	100.900	
1229	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000	
1230	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	61.700	
1231	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	200.300	200.300	
1232	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	424.700	
1233	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	414.700	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1234	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	89.700	89.700	
1235	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400	246.400	
1236	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	39.200	
1237	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	
1238	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	
1239	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	67.300	
1240	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	67.300	
1241	Định lượng Testosterol [Máu]	Định lượng Testosterol [Máu]	97.500	97.500	
1242	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	183.300	183.300	
1243	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424.700	424.700	
1244	Định lượng Transferrin [Máu]	Định lượng Transferrin [Máu]	67.300	67.300	
1245	Định lượng Troponin T hs [Máu]	Định lượng Troponin T hs [Máu]	78.500	78.500	
1246	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	61.700	
1247	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	78.500	78.500	
1248	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
1249	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1250	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
1251	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]	44.800	44.800	
1252	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
1253	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
1254	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
1255	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400	
1256	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	28.600	
1257	Định lượng Clo [dịch não tủy]	Định lượng Clo [dịch não tủy]	23.400	23.400	
1258	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	13.400	
1259	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	13.400	
1260	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]	11.200	11.200	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1261	HAV IgM miễn dịch tự động	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400	116.400	
1262	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	
1263	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400	116.400	
1264	HBsAb định lượng	HBsAb định lượng	126.400	126.400	
1265	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	
1266	HCV Ab miễn dịch tự động	HCV Ab miễn dịch tự động	130.500	130.500	
1267	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	78.300	78.300	
1268	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500	
1269	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	142.500	
1270	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	125.000	
1271	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	
1272	HBsAg miễn dịch tự động	HBsAg miễn dịch tự động	81.700	81.700	
1273	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1274	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1275	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	
1276	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	185.700	185.700	
1277	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500	45.500	
1278	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500	
1279	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	45.500	
1280	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	45.500	
1281	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500	45.500	
1282	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	45.500	
1283	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500	
1284	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	45.500	
1285	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	
1286	Vì nấm nhuộm soi	Vì nấm nhuộm soi	45.500	45.500	
1287	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500	45.500	
1288	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100	35.100	
1289	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	130.500	130.500	
1290	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	194.700	194.700	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1291	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500	130.500	
1292	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600	156.600	
1293	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	194.700	194.700	
1294	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng	58.600	58.600	
1295	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	32.500	32.500	
1296	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200	
1297	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	74.200	
1298	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	74.200	
1299	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	
1300	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200	74.200	
1301	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	74.200	74.200	
1302	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000	
1303	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200	
1304	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	325.200	325.200	
1305	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	261.000	261.000	
1306	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000	
1307	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800	201.800	
1308	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	213.800	
1309	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800	213.800	
1310	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	261.000	
1311	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	25.600	
1312	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	25.600	
1313	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	25.600	
1314	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	25.600	25.600	
1315	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	25.600	25.600	
1316	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	35.600	35.600	
1317	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young	35.600	35.600	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1318	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	35.600	35.600	
1319	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	35.600	35.600	
1320	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	40.600	40.600	
1321	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1322	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500	279.500	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
1323	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1324	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1325	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1326	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1327	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1328	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
1329	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	292.300	292.300	
1330	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	719.800	
1331	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800	719.800	
1332	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800	452.800	
1333	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	452.800	452.800	
1334	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	218.500	218.500	
1335	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83.300	83.300	
1336	Chích lê	Chích lê	76.300	76.300	
1337	Hào châm	Hào châm	76.300	76.300	
1338	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300	
1339	Cây chỉ	Cây chỉ	156.400	156.400	
1340	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	
1341	Cứu	Cứu	37.000	37.000	
1342	Điện châm	Điện châm [kim dài]	85.300	85.300	
1343	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	78.300	78.300	
1344	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	
1345	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	
1346	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1347	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	78.300	78.300	
1348	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	
1349	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	78.300	
1350	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	
1351	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	78.300	78.300	
1352	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	
1353	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	
1354	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	
1355	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	
1356	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	
1357	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	78.300	
1358	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	78.300	
1359	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	
1360	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	
1361	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	
1362	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	
1363	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	
1364	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	
1365	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	
1366	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	78.300	
1367	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	78.300	
1368	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	
1369	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	
1370	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	
1371	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	
1372	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	
1373	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	
1374	Giác hơi	Giác hơi	36.700	36.700	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1375	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	
1376	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	
1377	laser châm	laser châm	52.100	52.100	
1378	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800	
1379	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800	
1380	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
1381	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	33.400	
1382	Thủy châm	Thủy châm	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1383	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1384	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1385	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1386	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1387	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1388	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1389	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1390	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1391	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1392	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1393	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1394	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1395	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1396	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1397	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1398	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1399	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1400	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1401	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1402	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1403	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1404	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1405	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1406	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1407	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1408	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1409	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1410	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1411	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1412	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1413	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1414	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1415	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1416	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1417	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1418	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1419	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1420	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1421	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1422	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1423	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
1424	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	76.000	
1425	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000	
1426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	
1427	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	
1428	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	76.000	
1429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	76.000	
1430	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	
1431	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	
1432	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	76.000	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	
1434	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	
1435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	
1436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	
1437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	
1438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	76.000	
1439	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	76.000	
1440	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	
1441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	
1442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	76.000	76.000	
1443	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	
1444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	
1445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	
1446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	
1447	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	
1448	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	
1449	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	
1450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	
1451	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	
1452	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	
1453	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	
1454	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1455	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	
1456	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	
1457	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	
1458	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	
1459	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000	76.000	
1460	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	
1461	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	
1462	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	
1463	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	
1464	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	
1465	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	
1466	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	
1467	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	
1468	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	
1469	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	
1470	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	
1471	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	45.300	
1472	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300	
1473	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông kín (có thờ máy) (một lần hút)	373.600	373.600	
1474	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800	759.800	
1475	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic	104.400	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
1476	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129.600	129.600	

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1477	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	129.600	129.600	
1478	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL	40.600	40.600	
1479	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	68.900	68.900	
1480	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	351.000	351.000	
1481	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	351.000	351.000	
1482	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	40.600	40.600	
1483	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	40.600	40.600	
1484	Thang VANDERBILT	Thang VANDERBILT	25.600	25.600	
1485	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200	2.396.200	
1486	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1487	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1488	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1489	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1490	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1491	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1492	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quàng quay	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1493	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chòm đốt bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

STT	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Giá dịch vụ KCB thuộc phạm vi thanh toán BHYT	Giá dịch vụ KCB không thanh toán BHYT	Ghi Chú
1494	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân đốt bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1495	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1496	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi căng và bàn ngón tay	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1497	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1498	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900	3.302.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1499	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1500	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bánh chè	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
1501	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1502	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1503	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1504	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	4.102.500	4.102.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1505	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân	4.324.900	4.324.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.